UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

Số: 1005 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT-BYT đối với Bệnh viện đa khoa Khu vực Long Khánh năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.

Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Xét Tờ trình số 766/TTr-BV ngày 18/5/2021 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh về việc xin phê duyệt bổ sung một số danh mục kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện năm 2021.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh được thực hiện bổ sung 1057 kỹ thuật vào Danh mục kỹ thuật chuyên môn theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế

Số 02, Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa
Tel: (0251)3 943811 - Fax: (0251)3 847269

Quy định chi tiết phân tuyến chuyên kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

(Kèm Danh mục)

Điều 2: Yêu cầu Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, nhân sự, trang thiết bị mới được triển khai kỹ thuật. Thực hiện kỹ thuật đúng phạm vi hoạt động, đúng quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, NV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI

Lê Quang Trung

21	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤8 giờ	x	x	x	
22	234	Nội soi trực tràng cấp cứu	x	x	x	
23	235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x	x	
24	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤8 giờ	x	x	x	
		E. TOÀN THÂN				
25	249	Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
26	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
27	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤8 giờ	x	x	x	
		G. XÉT NGHIỆM				
28	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
29	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x
30	288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	x	x	x	
31	290	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	x	x		
		I. HÔ HẤP				
32	306	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản	x	x	x	
33	311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
34	316	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào	x	x	x	
		K. TIM MẠCH				
35	318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
36	319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
37	325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi	x	x	x	
		L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU				
38	333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	x	x	x	
39	334	Chăm sóc ống thông bàng quang	x	x	x	x
40	335	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
41	336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
		M. THẦN KINH				
42	345	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
		O. TIÊU HÓA				

DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG THỰC HIỆN
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH NĂM 2021
Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1005/QĐ-SYT, ngày 12/7/2021 của Sở Y tế Đồng Nai)

TT	Mã TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		CHƯƠNG I: HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
1	29	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO2)	x	x		
2	30	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO2)	x	x		
		B. HÔ HẤP				
3	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤8 giờ)	x	x	x	x
4	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤8 giờ)	x	x	x	
5	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤8 giờ	x	x	x	
6	152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube				
7	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	x	x	
8	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
		C. THẬN - LỌC MÁU				
9	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
10	166	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
11	170	Bài niệu cưỡng bức ≤8 giờ	x	x	x	
12	171	Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤8 giờ	x	x	x	
		D. THẦN KINH				
13	205	Theo dõi áp lực nội sọ liên tục ≤8 giờ	x	x		
14	207	Ghi điện não đồ cấp cứu	x	x		
15	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤8 giờ	x	x	x	x
16	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤8 giờ	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
17	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
18	222	Thụt giữ	x	x	x	x
19	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng ≤8 giờ	x	x	x	
20	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x

43	356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	x	x	x	
44	358	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	x	x	x	
45	360	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang	x	x	x	
		P. CHỐNG ĐỘC				
46	370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	x	x	x	
47	373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	x	x	x	
48	379	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch	x	x		
49	382	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cặp nia cắn	x	x	x	
		CHƯƠNG II: NỘI KHOA				
		A. HÔ HẤP				
50	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	x	x	x	
51	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục/24h	x	x	x	
52	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x	
53	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x	x	
		B. TIM MẠCH				
54	100	Lập trình máy tạo nhịp tim	x	x		
55	117	Siêu âm tim qua thực quản	x	x		
		C. THẦN KINH				
56	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
57	140	Điều trị trạng thái động kinh	x	x		
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
58	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	x	x	
59	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần	x	x	x	
60	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	x	x	x	
61	173	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
62	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
63	178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	x	x		
64	189	Đặt catherter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu	x	x		
65	201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)				

66	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	x	x		
67	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	x	x		
68	228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	x	x		
69	232	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
70	233	Rửa bàng quang	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
71	248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	x	x		
72	249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
73	257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	x	x	x	
74	300	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI)	x	x		
75	315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	x	x		
76	316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x		
77	321	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	x	x		
78	322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x		
79	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
80	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
81	361	Hút nang bao hoạt dịch	x	x	x	
82	362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
83	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x	
84	364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
85	373	Siêu âm khớp (một vị trí)	x	x		
86	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	x	x		
87	375	Sinh thiết tuyến nước bọt	x	x		
88	377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
89	393	Tiêm khớp thái dương hàm	x			
90	395	Tiêm khớp cùng chậu	x			
91	408	Tiêm cạnh cột sống cổ	x			
92	409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	x			
93	410	Tiêm cạnh cột sống ngực	x			
		G. HÔ HẤP				
94	433	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính				
		H. TIM MẠCH				

95	451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	x	x		
		K. THẬN TIẾT NIỆU				
96	482	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở bệnh nhân sau ghép thận	x	x		
97	485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	x	x		
98	486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	x	x		
99	487	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê	x	x		
100	488	Nội soi bàng quang lấy sỏi , dị vật có gây mê	x	x		
101	489	Nội soi đặt catheter bàng quang – niệu quản để chụp UPR có gây mê	x	x		
102	490	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê	x	x		
103	491	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang có gây mê	x	x		
104	492	Nội soi bàng quang có gây mê	x	x		
105	494	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê	x	x		
		L. TIÊU HÓA				
106	503	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	x	x		
		N. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
107	529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	x	x		
108	537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	x	x		
109	541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	x	x		
110	542	Định lượng kháng thể kháng CCP	x	x		
111	547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	x	x		
112	548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	x	x		
113	550	Định lượng Histamine	x	x		
114	585	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	x	x		
115	586	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	x	x		
116	587	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	x	x		
117	621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	x	x		
118	637	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng	x	x		
119	638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng	x	x		
		O. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				

120	654	Chọc rửa màng phổi	x	x		
121	655	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	x	x		
		CHƯƠNG III: NHI KHOA				
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
122	14	Đo áp lực các buồng tim	x	x		
123	16	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	x	x		
124	20	Đo độ bão hoà oxy trung tâm cấp cứu	x	x		
125	21	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh	x	x		
126	36	Đo áp lực động mạch liên tục	x	x	x	
127	37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	x	x	x	
128	39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x		
129	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	x	x	x	
		B. HÔ HẤP				
130	69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	x	x		
131	71	Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường	x	x		
132	75	Cai máy thở	x	x	x	
133	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	x	x	x	
134	81	Bơm rửa màng phổi	x	x	x	
135	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	x	x	x	
136	88	Thăm dò chức năng hô hấp	x	x	x	
137	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	x	x	x	
138	98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	x	x	x	
139	101	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
140	103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
141	108	Thở oxy gọng kính	x	x	x	
142	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	x	x	x	
		C. THẬN - LỌC MÁU				
143	117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	x	x		
144	127	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ	x	x		
145	128	Bài niệu cưỡng bức	x	x	x	
146	130	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
147	156	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	x	x		
148	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	x	x	x	
149	174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm	x	x		
150	175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	x	x	x	
151	176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hỗng tràng	x	x	x	

152	177	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	x		
153	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày băng bơm tay	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
154	183	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy	x	x		
155	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
156	193	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	
157	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
158	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	x
159	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	x
160	210	Tiêm truyền thuốc	x	x	x	x
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT				
161	213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	x	x	x	
162	217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	x	x	x	
163	214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	x	x	x	
164	216	Đo lactat trong máu	x	x	x	
		II. TÂM THẦN				
165	246	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	x	x	x	
166	257	Xử trí người bệnh kích động	x	x	x	
167	260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x	
168	268	Cấp cứu người bệnh tự sát	x	x	x	
169	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		C. ĐIỆN NHĨ CHÂM				
170	351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	
171	352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	
172	353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	
173	354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	x	x	x	
174	355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	x	x	x	
175	356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	
176	366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	
177	367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	x	x	x	
178	369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	
179	370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	
180	371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinhVII ngoại biên	x	x	x	
181	373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	x	x	x	

182	380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	x	x	x	
183	381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	x	x	x	
184	382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	x	x	x	
185	383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	x	x	x	
186	387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
187	393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	x	x	x	
188	394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	
189	395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	
190	401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	
		Đ. ĐIỆN CHÂM				
191	478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
192	479	Điện châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x
193	492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
194	493	Điện châm điều trị giảm thính lực	x	x	x	x
195	494	Điện châm điều trị thất ngôn	x	x	x	x
196	495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
197	496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	x	x	x	x
198	497	Điện châm điều trị nôn nấc	x	x	x	x
199	501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	x	x	x	x
200	502	Điện châm điều trị táo bón	x	x	x	x
201	503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
202	504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	x	x	x	x
203	518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
204	528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
205	530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
		E. THỦY CHÂM				
206	532	Thuỷ châm điều trị liệt	x	x	x	x
207	536	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
208	537	Thuỷ châm điều trị teo cơ	x	x	x	x
209	549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
210	550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x
211	553	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
212	554	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
213	556	Thuỷ châm điều trị sụp mi	x	x	x	x
214	561	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
215	563	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	x	x	x	x
216	564	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	x	x	x	x
217	565	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	x	x	x	x
218	570	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
219	578	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x

220	579	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	x	x	x	x
221	580	Thuỷ châm điều trị đau lưng	x	x	x	x
222	581	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
223	582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
224	583	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
225	585	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
226	586	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	x	x	x	x
227	589	Thuỷ châm điều trị táo bón	x	x	x	x
228	590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
229	598	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
230	602	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
		G. XOA BÓP BẤM HUYỆT				
231	614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
232	621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	x
233	624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
234	625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	x	x	x	x
235	626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	x	x	x	x
236	628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
237	630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
238	631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	x	x	x	x
239	649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
240	655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	x	x	x	x
241	656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x	x	x	x
242	657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	x	x	x	x
243	665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	x
		H. CỨU				
244	673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	x	x	x	x
245	675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
246	688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
247	689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
248	696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x
		IV. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
249	705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	x	x		
250	706	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng	x	x		

251	707	Điều trị bằng từ trường	x	x		
252	708	Siêu âm điều trị	x	x		
253	710	Điều trị bằng đắp paraphin	x	x		
254	733	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ	x	x		
255	734	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú	x	x		
256	737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần	x	x		
257	739	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp	x	x		
258	743	Xoa bóp bằng máy	x	x		
259	749	Sửa lỗi phát âm	x	x		
260	750	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói	x	x		
261	751	Kỹ năng hoà nhập xã hội	x	x		
262	752	Kỹ năng tiền học đường	x	x		
263	753	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày	x	x		
264	754	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày	x	x		
265	755	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút	x	x		
266	756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	x	x		
267	758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	x	x		
268	759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	x	x		
269	760	Kỹ năng kiểm soát tư thế	x	x		
270	761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	x	x		
271	762	Kỹ năng điều hoà cảm giác	x	x		
272	764	Hoạt động trị liệu cả ngày	x	x		
273	765	Hoạt động trị liệu nửa ngày	x	x		
274	766	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút	x	x		
275	772	Điều trị bằng điện phân thuốc	x	x	x	
276	773	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x	
277	779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	x	x	x	
278	800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x	x	x	
279	801	Đánh giá trẻ Bại não	x	x	x	
280	806	Tập dưỡng sinh	x	x	x	x
281	809	Chườm lạnh	x	x	x	x
282	824	Đắp nóng	x	x	x	x
283	829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	x	x	x	x
284	834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	x	x	x	x
285	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	x	x	x	x
286	844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	x	x	x	x
287	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	x	x	x	x

288	858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	x	x	x	x
289	859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	x	x	x	x
290	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	x	x	x	x
291	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	x	x	x	x
292	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	x	x	x	x
293	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	x	x	x	x
294	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	x	x	x	x
295	872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới	x	x	x	x
296	874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vá da	x	x	x	x
297	875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	x	x	x	x
298	884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	x	x	x	x
299	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	x	x	x
300	886	Xoa bóp lưng, chân	x	x	x	x
301	887	Xoa bóp	x	x	x	x
302	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	x	x	x	x
303	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	x	x	x	x
304	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	x	x	x	x
305	897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi…..)	x	x	x	x
306	898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	x	x	x	x
307	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	x	x	x	x
308	905	Vật lý trị liệu chỉnh hình	x	x	x	x
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP				
309	957	Dàn treo các chi	x	x		
310	971	Các dụng cụ giúp thở	x	x		
311	972	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng	x	x		
312	978	Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay	x	x		
313	979	Dụng cụ tập cổ chân	x	x	x	
314	980	Dụng cụ tập khớp cổ tay	x	x	x	
315	983	Nạng nách	x	x	x	
316	984	Nạng khuỷu	x	x	x	x
317	986	Nẹp khớp gối	x	x	x	x
318	987	Máng đỡ bàn tay	x	x	x	x

		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
		B. TAI- MŨI- HỌNG				
319	994	Nội soi cầm máu mũi	x	x		
		E. TIẾT NIỆU				
320	1078	Nội soi bàng quang	x	x		
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
321	1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2	x	x	x	
322	1283	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x	x	
323	1284	Theo dõi Hb trong phòng mổ	x	x	x	
324	1285	Theo dõi Hct trong phòng mổ	x	x	x	
325	1286	Theo dõi đông máu trong phòng mổ	x	x	x	
326	1287	Theo dõi khí máu trong phòng mổ	x	x	x	
327	1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	x	x	x	
328	1289	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt	x	x	x	
329	1304	GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)	x	x	x	
330	1312	GMHS cho phẫu thuật thành ngực	x	x	x	
331	1369	Thẩm phân phúc mạc	x	x	x	
332	1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	x	x	x	
333	1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	x	x	x	
334	1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	x	x	
335	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	x	x	x	
336	1381	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	x	x	x	
337	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x	
338	1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	x	x	x	
339	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	x	x	x	
340	1459	Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x	
341	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng	x	x	x	
342	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	x	x	x	
		VIII. BỎNG				
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỎNG				
343	1487	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương, vết bỏng	x			
		IX. MẮT				
344	1577	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hoá (5FU hoặc MMC)	x	x	x	
345	1581	Lấy dị vật hốc mắt	x	x	x	

346	1582	Lấy dị vật trong củng mạc	x	x	x	
347	1591	Chích mủ mắt	x	x	x	
348	1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	x	x	x	
349	1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	x	x	x	
350	1623	Phẫu thuật Epicanthus	x	x	x	
351	1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	x	x	x	
352	1661	Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x	
353	1673	Bơm hơi tiền phòng	x	x	x	
354	1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	x	x	x	
		X. RĂNG HÀM MẶT				
		A. RĂNG				
355	1710	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x		
356	1712	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	x	x		
357	1716	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	x	x		
358	1717	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học	x	x		
359	1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	x	x		
360	1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	x	x		
361	1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	x	x		
362	1723	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vạt trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	x	x		
363	1724	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vạt niêm mạc toàn phần	x	x		
364	1725	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	x	x		
365	1731	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	x	x		
366	1732	Phục hồi cổ răng bằng Compomer	x	x		
367	1740	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
368	1770	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	x	x		
369	1794	Phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x		
370	1799	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	x	x		
371	1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	x	x		
372	1801	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	x	x		

373	1802	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	x	x		
374	1803	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	x	x		
375	1804	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	x	x		
376	1805	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	x	x		
377	1806	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	x	x		
378	1807	Phẫu thuật cắt cuống răng	x	x		
379	1808	Cấy chuyển răng	x	x		
380	1813	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x		
381	1814	Cắt lợi di động để làm hàm giả	x	x		
382	1818	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	x	x		
383	1819	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	x	x		
384	1820	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	x	x		
385	1821	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	x	x		
386	1822	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	x	x		
387	1823	Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	x	x		
388	1824	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính	x	x		
389	1825	Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant	x	x		
390	1826	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	x	x		
391	1827	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	x	x		
392	1828	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	x	x		
393	1829	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	x	x		
394	1830	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	x	x		
395	1831	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vạt trượt đẩy sang bên	x	x		
396	1832	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	x	x		
397	1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	x	x		
398	1844	Veneer Composite trực tiếp	x	x		
399	1847	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	x	x		
400	1851	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	x	x		
401	1854	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tuỷ	x	x		
402	1855	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	x	x		
403	1856	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	x	x		
404	1857	Tẩy trắng răng nội tuỷ	x	x		
405	1860	Chụp Composite	x	x		
406	1864	Cầu nhựa	x	x		

407	1865	Cầu thép	x	x		
408	1874	Chụp Composite	x	x		
409	1877	Chụp sứ - Composite	x	x		
410	1892	Đệm hàm giả nhựa dẻo	x	x		
411	1895	Tháo chụp răng giả	x	x		
412	1898	Máng nâng khớp cắn	x	x		
413	1899	Gắn band	x	x		
414	1903	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
415	1910	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
416	1911	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
417	1912	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
418	1913	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
419	1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	
420	1923	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	x	x	x	
421	1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x	
422	1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	
423	1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x	
424	1928	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
425	1936	Tháo chụp răng giả	x	x	x	
426	1943	Lấy tuỷ buồng răng sữa	x	x	x	
427	1945	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)2	x	x	x	
428	1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x	x	x	
429	1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	x	x	
430	1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	x	x	x	x
431	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	x
432	1963	Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x
433	1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
434	1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
435	1966	Đệm hàm giả nhựa thường	x	x	x	x
436	1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x
437	1973	Chụp nhựa	x	x	x	x
		B. HÀM MẶT				
438	2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x	

439	2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x	
	XI	**TAI MŨI HỌNG**				
		B. MŨI XOANG				
440	2137	Phẫu thuật xoang trán	x	x		
		C. HỌNG - THANH QUẢN				
441	2174	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	x	x	x	
442	2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở	x	x	x	
		D. CỔ - MẶT				
443	2244	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	x	x	x	
		XII. PHỤ KHOA -SƠ SINH				
444	2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x		
445	2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
		XIII. NỘI KHOA				
		B. TIM MẠCH - HÔ HẤP				
446	2322	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	x	x		
447	2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
448	2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	x	x		
449	2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
450	2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
451	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
		C. TIÊU HÓA				
452	2354	Chọc dịch màng bụng	x	x	x	
453	2357	Thụt tháo phân	x	x	x	x
454	2358	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
		D. THẬN - TIẾT NIỆU - LỌC MÁU				
455	2364	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	x		
456	2365	Lọc màng bụng chu kỳ	x	x		
		XV. UNG BƯỚU - NHI				
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG				
457	2592	Cắt u nhái sàn miệng	x	x		
		G. TIÊU HÓA- BỤNG				
458	2662	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	x	x		
459	2663	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	x	x		
460	2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	x	x		

461	2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	x	x		
462	2666	Cắt u sau phúc mạc	x	x		
463	2667	Cắt u mạc treo có cắt ruột	x	x		
464	2668	Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x		
465	2670	Cắt đoạn ruột non do u	x	x		
466	2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	x	x	
		H. GAN - MẬT- TỤY				
467	2676	Cắt gan phải do ung thư	x	x		
468	2677	Cắt gan trái do ung thư	x	x		
469	2685	Cắt chỏm nang gan	x	x		
470	2687	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	x	x		
471	2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	x	x		
472	2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	x	x		
473	2696	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	x	x		
474	2699	Cắt lách do u, ung thư	x	x		
		K. PHỤ KHOA				
475	2733	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ				
		B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ				
		2. Mắt				
476	2912	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	x	x		
477	2922	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	x	x		
478	2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	x	x		
		XIX. NGOẠI KHOA				
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC				
		1. Tim				
479	3137	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	x	x		
		4. Ngực - phổi				
480	3234	Mở lồng ngực thăm dò	x	x		
		C.TIÊU HÓA - BỤNG				
		2. Dạ dày				
481	3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	x	x		
482	3296	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)	x	x		
483	3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	x	x		
484	3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	x	x		
485	3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	x	x		
		4. Hậu môn - trực tràng				
486	3341	Phẫu thuật Longo	x	x		
487	3347	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	x	x		

488	3355	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng	x	x		
489	3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	x	x		
490	3360	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	x	x		
491	3363	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn	x	x		
492	3364	Cắt cơ tròn trong	x	x		
493	3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	x	x		
494	3367	Phẫu thuật trĩ độ III	x	x		
495	3368	Phẫu thuật trĩ độ IV	x	x		
496	3373	Thắt trĩ bằng dây cao su	x	x		
497	3375	Nong hậu môn không gây mê	x	x		
498	3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	x	x	x	
499	3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	x	x	x	
500	3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	x	x	x	
501	3380	Cắt polype trực tràng	x	x	x	
		5. Bẹn - bụng				
502	3383	Cắt nang/polyp rốn	x	x		
503	3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	x	x		
504	3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	x	x		
505	3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	x	x		
506	3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	x	x		
507	3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	x	x	x	
508	3402	Mở bụng thăm dò	x	x	x	
509	3403	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	x	x	x	
		D. GAN - MẬT - LÁCH - TỤY				
		1. Gan				
510	3414	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng	x	x		
511	3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	x	x	
		2. Mật				
512	3427	Cắt túi mật	x	x		
513	3437	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	x	x		
514	3442	Nối túi mật - hỗng tràng	x	x		
515	3443	Dẫn lưu túi mật	x	x	x	
		3. Lách -tụy				
516	3458	Dẫn lưu áp xe tụy	x	x		
517	3459	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	x	x		
518	3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	x	x		

		Đ. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
		1. Thận				
519	3473	Phẫu thuật treo thận	x	x		
520	3475	Lấy sỏi san hô thận	x	x		
521	3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	x		
522	3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	x		
523	3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	x		
524	3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	x	x		
525	3486	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	x	x		
526	3488	Dẫn lưu thận	x	x	x	
527	3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	x	x	x	
		2. Niệu quản				
528	3496	Nong niệu quản	x	x		
529	3497	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	x	x		
530	3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	x	x		
531	3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	x	x		
		3. Bàng quang				
532	3519	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	x	x		
533	3524	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	x	x		
534	3525	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	x		
535	3526	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x		
		5. Sinh dục				
536	3577	Cắt mào tinh	x	x		
537	3578	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	x	x		
538	3579	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	x	x		
539	3580	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	x	x		
		E. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
		3. Cánh, cẳng tay				
540	3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	x	x		
		4. Bàn, ngón tay				
541	3693	Thay khớp liên đốt các ngón tay	x			
542	3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	x			
543	3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh	x			
544	3696	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)	x			
545	3697	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn- ngón I bẩm sinh	x			
546	3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	x	x		
		5. Hông - Đùi				
547	3735	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x		

548	3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	x	x		
		7. Cẳng chân				
549	3772	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x		
		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân				
550	3786	Đặt vít gãy thân xương sên	x	x		
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
551	3915	Cắt rò phần mềm	x	x		
552	3916	Cắt u nang bao hoạt dịch	x	x		
		XXI. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
553	4172	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch	x	x		
554	4173	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch	x	x		
		XXIV. NỘI KHOA				
		I. TIM MẠCH - HÔ HẤP				
555	4192	Đặt điện cực kích thích tim qua da	x	x		
556	4193	Đo độ bão hòa oxy máu qua da	x	x	x	x
		K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
557	4195	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	x	x		
558	4196	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	x	x		
559	4201	Test áp da với thức ăn	x	x		
560	4202	Test áp da với sữa	x	x		
		XXV. MẮT				
561	4215	Đo khúc xạ khách quan	x			
		XXVI. UNG BƯỚU				
562	4221	Thay băng và thay kim buồng tiêm	x	x		
563	4222	Thay băng buồng tiêm	x	x		
		CHƯƠNG IV: LAO				
564	14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	x	x		
565	15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	x	x		
566	21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	x	x		
567	23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	x	x		
568	24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	x	x		
569	25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	x	x		
		CHƯƠNG V: DA LIỄU				
		B. NGOẠI KHOA				
		2. Phẫu thuật				
570	54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	x	x		
571	64	Sinh thiết da	x	x		
572	66	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	x	x		

		CHƯƠNG VI: TÂM THẦN				
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC				
573	62	Xử trí trạng thái kích động	x	x	x	x
574	63	Xử trí trạng thái động kinh	x	x		
575	66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	x	x	x	
576	69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	x	x	x	x
577	72	Xử trí trạng thái sảng rượu	x	x		
		CHƯƠNG VII: NỘI TIẾT				
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường				
578	218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
579	219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
580	223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
581	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
582	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
583	233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
584	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
585	238	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
		CHƯƠNG VIII: Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
586	1	Mai hoa châm	x	x	x	x
587	4	Nhĩ châm	x	x	x	x
588	10	Chích lể	x	x	x	x
589	19	Xông thuốc bằng máy	x	x	x	
590	20	Xông hơi thuốc	x	x	x	x
591	21	Xông khói thuốc	x	x	x	x
592	23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	x	x	x	x
593	24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	x	x	x	x
594	27	Chườm ngải	x	x	x	x
		C. ĐIỆN MÃNG CHÂM				
595	146	Điện mãng châm điều trị	x	x	x	
		D. ĐIỆN NHĨ CHÂM				
596	162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	
597	166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	x	x	x	
598	169	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	

599	170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	x	x	x	
600	177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	
601	178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	x	x	x	
602	179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	x	x	x	
603	183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	x	x	x	
604	192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	
605	194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	x	x	x	
606	195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	
607	199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	
608	200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	
609	208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	x	x	x	
610	209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	
611	215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	
612	217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	
613	218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	x	x	x	
614	219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	x	x	x	
615	221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	x	x	x	
616	225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	x	x	x	
617	226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	x	x	x	
		E. ĐIỆN CHÂM				
618	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
		G. THUỶ CHÂM				
619	331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	x	x	x	x
620	364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	
621	371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
		H. XOA BÓP BẤM HUYỆT				
622	393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	x	x	x	x
623	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x
624	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	x
625	400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
626	412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
627	415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	x	x	x	x
628	425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x

629	426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	x	x	x	x
630	434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
631	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
		I. CỨU				
632	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
633	453	Cứu điều trị nấc thể hàn	x	x	x	x
634	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
635	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x
636	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	x	x	x	x
		CHƯƠNG IX: GÂY MÊ HỒI SỨC				
		A. CÁC KỸ THUẬT				
637	5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh	x	x		
638	12	Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x	
639	17	Chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	
640	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	x	x	
641	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
642	53	Đo lưu lượng tim không xâm lấn bằng siêu âm USCOM	x	x		
643	54	Đo lưu lượng tim PiCCO	x	x		
644	56	Đo và theo dõi ScvO2	x	x		
645	57	Đo và theo dõi SjO2	x	x		
646	58	Đo và theo dõi SvO2	x	x		
647	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x	
648	170	Theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản	x	x		
649	171	Theo dõi khí máu tại chỗ	x	x	x	
650	177	Thở CPAP không qua máy thở	x	x	x	
		B. GÂY MÊ				
651	237	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản	x	x		
652	238	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp	x	x		
653	1432	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	x	x		
654	1433	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	x	x		
655	1434	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	x	x		
656	1435	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	x		
657	1436	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi	x	x		
658	1437	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	x		

659	1438	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mủ màng phổi	x	x		
660	1439	Gây mê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	x	x		
661	1440	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	x	x		
662	1441	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)	x	x		
		CHƯƠNG X: NGOẠI KHOA				
		C. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
		1. Thận				
663	317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	x	x		
		4. Niệu đạo				
664	372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	x	x	x	
		5. Sinh dục				
665	393	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	x	x		
666	396	Cắt mào tinh	x	x		
667	397	Cắt thể Morgani xoắn	x	x		
668	413	Đặt tinh hoàn nhân tạo	x	x		
		G. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
		12. Vùng cổ tay-bàn tay				
669	827	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	x	x		
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình				
670	902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	x	x		
		17. Nắn- Bó bột				
671	987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	x	x		
672	988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	x	x		
673	991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	x		
		K. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
674	1116	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	x	x		
675	1117	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	x	x		
		CHƯƠNG XI: BỎNG				
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
		1. Thay băng bỏng				
676	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	x	x	
677	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	x	x	x	x

678	14	Gây mê thay băng bỏng	x	x	x	
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng				
679	55	Ghép da đồng loại ≥10% diện tích cơ thể	x	x		
680	56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	x	x	x	
		3. Các kỹ thuật khác				
681	77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	x	x	x	x
682	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	x	x	x	x
683	81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	x	x	x	x
684	82	Sơ cấp cứu bỏng acid	x	x	x	x
685	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	x	x	x	x
686	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	x
687	90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	
688	94	Siêu lọc máu liên tục điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	x	x		
		Đ. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
689	134	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	x	x	x	
690	135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	x	x	x	
691	138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh	x	x	x	x
692	139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác	x	x	x	x
693	140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ	x	x	x	x
		G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
694	156	Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, …) điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
695	172	Kỹ thuật kéo dãn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
696	179	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	x	x	x	
		CHƯƠNG XII: UNG BƯỚU				
		K. VÚ - PHỤ KHOA				
697	289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	x	x		
698	294	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung	x	x		
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP				
699	311	Cắt u xơ cơ xâm lấn	x	x		
700	317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x		

		CHƯƠNG XIII: PHỤ SẢN				
		A. SẢN KHOA				
701	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	x	x	
		B. PHỤ KHOA				
702	128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
703	130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	x		
		C. SƠ SINH				
704	180	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản	x	x		
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
705	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	x	x	x	
		CHƯƠNG XIV: MẮT				
706	27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	x	x		
707	66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	x	x		
708	135	Phẫu thuật Epicanthus	x	x		
709	136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	x	x		
710	137	Phẫu thuật hẹp khe mi	x	x		
711	169	Chích dẫn lưu túi lệ	x	x		
712	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	x	x		
		Thăm dò chức năng				
713	279	Hoá sinh (Thủy dịch mắt)				
714	280	Định lượng Globulin	x	x		
715	281	Định lượng Albumin	x	x		
716	282	Định lượng Vitamin	x	x		
717	283	Định lượng Cholesterol	x	x		
718	284	Định lượng LDH	x	x		
719	285	Xét nghiệm tỷ trọng	x	x		
720	286	Xét nghiệm pH	x	x		
		CHƯƠNG XV: TAI - MŨI - HỌNG				
		B. MŨI-XOANG				
721	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	x	x	x	x
		C. HỌNG - THANH QUẢN				
722	158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	x	x		
723	194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	x	x		
724	195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	x	x	x	
725	203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	x	x		
726	204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	x	x	x	
727	205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	x	x	x	

728	209	Cắt phanh lưỡi (gây tê)	x	x	x	
730	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
		E. PHẪU THUẬT THẨM MỸ				
731	325	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt	x	x		
732	326	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	x	x		
733	331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	x	x		
734	363	Cắt phanh lưỡi (gây mê)	x	x	x	x
		CHƯƠNG XVI: RĂNG - HÀM - MẶT				
		A. RĂNG				
735	18	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	x	x		
736	22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	x	x		
737	31	Phẫu thuật vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	x	x		
738	32	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính	x	x		
739	52	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	x	x		
740	54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	x	x		
741	56	Chụp tuỷ bằng MTA	x	x		
742	57	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	x	x	x	
743	58	Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn	x	x		
744	59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	x	x		
745	62	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	x			
746	63	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tuỷ	x	x		
747	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x		
748	78	Veneer Composite trực tiếp	x	x		
749	81	Tẩy trắng răng nội tuỷ	x	x		
750	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x	
751	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x
752	104	Chụp nhựa	x	x	x	
753	105	Chụp kim loại	x	x	x	
754	106	Chụp hợp kim thường cẩn nhựa	x	x	x	
755	112	Cầu nhựa	x	x	x	
756	154	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	x			

757	183	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
758	186	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	x	x		
759	189	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	x	x		
760	190	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	x	x		
761	191	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	x	x		
762	192	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	x	x		
763	193	Gắn band	x	x		
764	195	Máng nâng khớp cắn	x	x		
765	219	Cấy chuyển răng	x	x		
766	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x	
767	231	Lấy tuỷ buồng răng sữa	x	x	x	
768	232	Điều trị tuỷ răng sữa	x	x	x	
769	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	x	x	x	
770	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x	x	x	
		B. HÀM MẶT				
771	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x	x
		CHƯƠNG XVII: PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
772	2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	x	x		
773	3	Điều trị bằng vi song	x	x		
774	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x	
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
775	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	x	x	x	x
776	49	Tập đi với chân giả trên gối	x	x	x	x
777	50	Tập đi với chân giả dưới gối	x	x	x	x
778	51	Tập đi với khung treo	x	x	x	x
779	69	Tập với máy tập thăng bằng	x	x	x	x
780	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	x	x		
781	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	x	x		
782	87	Kỹ thuật Frenkel	x	x	x	x
783	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	x	x	x	x
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
784	101	Tập điều hòa cảm giác	x	x	x	x

		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (Nhân viên trực tiếp làm)				
785	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	x	x	x	x
786	125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	x	x		
787	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	x	x	x	x
788	139	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên	x	x	x	x
789	140	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới	x	x	x	x
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)				
790	141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	x	x	x	x
791	142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	x	x	x	x
792	143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	x	x	x	x
793	144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp hang	x	x	x	x
794	145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	x	x	x	x
795	146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	x	x	x	x
796	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x
797	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x
798	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	x	x	x	x
799	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	x	x	x	x
800	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	x	x	x	x
801	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	x	x	x	x
802	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	x	x	x	x
803	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	x	x	x	x
804	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	x	x	x	x
		G. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
805	158	Điều trị bằng điện vi dòng	x	x	x	x
		H. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
806	169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	x	x	x	x
807	171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	x	x	x	x
808	173	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)	x	x		
809	176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	x	x	x	
810	178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	x	x	x	x

811	180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	x	x	x	
		L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (Nhân viên trực tiếp làm)				
812	202	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	x	x	x	
813	203	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS	x	x	x	
814	204	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	x	x	x	x
815	205	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi	x	x	x	
816	212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi	x	x	x	x
		M. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)				
817	230	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài…)	x	x	x	
818	245	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	x	x	x	
		CHƯƠNG XVIII: ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
819	5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	x			
820	6	Siêu âm hốc mắt	x	x		
821	8	Siêu âm nhãn cầu	x	x		
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
822	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	x	x		
823	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	x		
		8. Siêu bộ phận sinh dục nam				
824	60	Siêu âm Doppler dương vật	x			
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt				
825	61	Siêu âm trong mổ	x	x		
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ				
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị				
826	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x		
827	131	Chụp Xquang ruột non	x	x		
828	132	Chụp Xquang đại tràng	x	x		
829	133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	x	x	x	
830	135	Chụp Xquang đường dò	x	x		

831	138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	x	x		
832	144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	x	x		
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)				
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy				
833	151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x		
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy				
834	266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x		
835	267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x		
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)				
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T				
836	330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	x	x		
837	333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	x	x		
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T				
838	343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	x	x		
839	344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	x	x		
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T				
840	351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x		
841	352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	x	x		
842	353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	x	x		
843	354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	x	x		
844	355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	x	x		
845	357	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	x	x		
		E. KỸ THUẬT KHÁC				
846	704	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	x	x		
		CHƯƠNG XX: NỘI SOI CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				

		B. TAI - MŨI - HỌNG				
847	8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	x	x	x	
		C. KHÍ- PHẾ QUẢN				
848	36	Nội soi khí - phế quản ống mềm hút đờm qua ống nội khí quản	x	x		
		H. PHỤ SẢN				
849	106	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	x		
		CHƯƠNG XXI: THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
		A. TIM, MẠCH				
850	7	Holter huyết áp	x	x		
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN				
851	37	Ghi điện não đồ vi tính	x	x		
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU				
852	45	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	x	x	x	
853	51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	x	x		
		Đ. TAI MŨI HỌNG				
854	61	Đo thính lực lời	x	x		
		E.MẮT				
855	74	Siêu âm A/B	x	x		
856	77	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
857	78	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
858	79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	x	x	x	
859	80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	x	x	x	
860	81	Đo thị trường chu biên	x	x	x	
861	82	Đo sắc giác	x	x	x	
862	83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x	
863	84	Đo khúc xạ máy	x	x	x	
864	91	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	x	x	x	
865	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	x	x	x	x
		CHƯƠNG XXII: HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
866	25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	x	x		
867	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	x	x	x	
868	27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	x	x		
869	28	Phát hiện kháng đông đường chung	x	x		
870	31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	x			

871	32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	x			
872	33	Định lượng yếu tố XII	x			
873	34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết).	x			
874	35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết).	x	x		
875	36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	x	x		
876	37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	x			
877	38	Định lượng ức chế yếu tố IX	x			
878	39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương /dịch khác	x	x		
879	40	Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)	x	x		
880	41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	x	x		
881	42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	x	x		
882	43	Định lượng FDP	x	x	x	
883	45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	x	x		
884	46	Định lượng Protein S toàn phần	x	x		
885	47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	x	x		
886	48	Định lượng Protein S tự do	x	x		
887	49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	x	x		
888	50	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	x	x		
889	55	Thời gian phục hồi Canxi	x	x		
890	56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	x	x		
891	57	Định lượng Heparin	x	x		
892	58	Định lượng Plasminogen	x	x		
893	59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	x	x		
894	60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi) .	x	x		
895	61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	x	x		

896	62	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)	x	x		
897	68	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x		
898	69	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang	x	x		
899	73	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu	x	x		
900	74	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ	x	x		
901	77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	x			
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
902	79	Định lượng Acid Folic	x	x		
903	80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	x	x		
904	81	Định lượng Cyclosporin A	x	x		
905	82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	x	x		
906	83	Định lượng Hemoglobin tự do	x	x		
907	84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	x	x		
908	85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	x	x		
909	87	Độ bão hòa Transferin	x	x		
910	88	Định lượng vitamin B12	x	x		
911	91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	x	x		
912	94	Định lượng Peptid - C	x	x		
913	103	Định lượng G6PD	x			
		C. TẾ BÀO HỌC				
914	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
915	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
916	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x		
917	293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	x	x		

918	294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	x	x		
919	296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
920	300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	x	x		
921	305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	x	x		
922	309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	x	x		
923	310	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
924	311	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
925	312	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
926	313	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
		E. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC				
927	329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
928	330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
929	331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	x	x		
930	334	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
931	336	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
932	337	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
933	342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	x	x		
934	343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	x	x		
935	344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	x	x		
		G. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC				
936	379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	x			
937	384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	x			
938	386	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)	x			
939	388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	x			
940	404	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)	x	x		

941	405	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	x	x		
		H. TRUYỀN MÁU				
942	456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	x	x		
943	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	x	x	x	
944	458	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm ganC đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
945	459	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm ganC đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang	x	x		
946	461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
947	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	x	x	x	x
948	467	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
949	468	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang	x	x		
950	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)	x	x		
		I. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
951	499	Rút máu để điều trị	x	x	x	
952	517	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh	x			
		K. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
953	565	Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)	x	x		
954	566	Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)	x	x		
955	567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	x	x		
956	568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	x	x		
957	569	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willerbrand (vWf:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	x	x		

958	570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	x	x		
959	571	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung	x	x		
960	572	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung	x	x		
961	573	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	x	x		
962	574	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	x	x		
963	575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	x	x		
964	576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	x	x		
965	577	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
966	578	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
967	579	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
968	580	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
969	581	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
970	582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	x	x		
971	583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	x	x		
972	584	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)	x	x		
973	593	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng	x	x		
974	594	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng	x	x		
975	595	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng	x	x		
976	596	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng	x	x		
977	597	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng	x	x		
978	602	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)	x	x		
979	603	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa	x	x		

980	604	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu	x	x		
		L. TẾ BÀO HỌC				
981	605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	x	x		
982	606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	x	x	x	
		N. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC				
983	627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	x	x		
984	628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	x	x		
985	635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	x	x		
986	636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
		P. TRUYỀN MÁU				
987	667	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang	x	x		
		Q. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
988	677	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	x	x		
989	678	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	x	x		
990	679	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	x	x		
991	680	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da	x	x		
992	682	Truyền khối tế bào gốc tạo máu	x	x		
		R. TẾ BÀO GỐC				
993	683	Xử lý tế bào gốc bằng máy tự động	x	x		
994	686	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động	x	x		
995	687	Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép	x	x		
996	688	Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính	x	x		
997	690	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy	x	x		
		S. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
998	691	Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép	x	x		
999	692	Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính	x	x		
1000	693	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	x	x		
1001	694	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy	x	x		

1002	695	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ tủy xương	x	x		
1003	696	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	x	x		
		CHƯƠNG XXIII: HÓA SINH				
		A. MÁU				
1004	4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	x			
1005	6	Định lượng Aldosteron	x			
1006	16	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	x			
1007	17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	x			
1008	36	Định lượng Calcitonin	x	x		
1009	73	Định lượng GH (Growth Hormone)	x			
1010	98	Định lượng Insulin	x	x		
1011	116	Đo hoạt độ MPO	x			
1012	126	Định lượng Phenobarbital	x			
1013	168	Định lượng Vancomycin	x			
1014	170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF– Placental Growth Factor)	x			
1015	171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)	x			
		B. NƯỚC TIỂU				
1016	174	Định lượng Amphetamine	x	x	x	
1017	177	Định lượng Barbiturates	x	x		
1018	178	Định lượng Benzodiazepin	x	x		
1019	182	Định lượng Cocaine	x			
1020	183	Định lượng Cortisol	x	x		
1021	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	x	x	x
1022	192	Định lượng Opiate	x	x		
1023	197	Định lượng Phospho	x	x	x	
1024	202	Định tính Protein Bence -jones	x	x	x	x
		D. THỦY DỊCH MẮT				
1025	211	Định lượng Albumin	x	x		
1026	212	Định lượng Globulin	x	x		
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim…)				
1027	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	x	x	x	
		G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
1028	227	C-Peptid	x	x		
1029	231	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	x	x		
1030	232	Định lượng Tranferin Receptor	x	x		
1031	233	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	x	x	x	
1032	235	Erythropoietin	x	x		
1033	242	Paracetamol	x	x		
1034	255	Oestrogen toàn phần định lượng	x	x		

1035	262	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	x	x		
1036	263	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	x	x		
		CHƯƠNG XXIV: VI SINH - KÝ SINH TRÙNG				
		A. VI KHUẨN				
		1. Vi khuẩn chung				
1037	10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	x	x		
		B. VIRUS				
		2. Hepatitis virus				
1038	166	HEV IgM miễn dịch tự động	x	x		
1039	168	HEV IgG miễn dịch tự động	x	x	x	
		3. HIV				
1040	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
1041	180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	x	x		
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		2. Ký sinh trùng trong máu				
1042	275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	x	x		
1043	279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	x	x		
1044	284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	x
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
1045	314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	x	x	x	
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN				
1046	334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	x	x	x	
1047	336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	x	x	x	
		CHƯƠNG XXVII: PHẪU THUẬT NỘI SOI				
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		1. Thận				
1048	347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	x			
1049	348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	x			
		CHƯƠNG XXVIII: PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ				
		2. Vùng mi mắt				

1050	52	Phẫu thuật mở rộng khe mi	x	x		
1051	53	Phẫu thuật hẹp khe mi	x	x		
1052	54	Phẫu thuật điều tri Epicanthus	x	x		
		3. Vùng mũi				
1053	96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	x	x		
		5. Vùng tai				
1054	158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	x	x	x	
		6. Vùng hàm mặt cổ				
1055	167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	x	x	x	
1056	202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	x	x	x	
		C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI				
1057	288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	x	x		
		Tổng cộng: 1057 kỹ thuật				